

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

**DANH SÁCH TỔNG HỢP KẾT QUẢ  
SỐ NGÀY CÔNG TÁC XÃ HỘI SINH VIÊN ĐÃ THỰC HIỆN KHOẢ 2019**  
(*Tính đến ngày 16/08/2023*)

**Khoa: Quản trị kinh doanh**

*Số ngày CTXH cần hoàn thành: 10*

| STT | MSSV       | Họ và tên         |       | Lớp      | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |     |      |   |      |      |     |   | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|-------------------|-------|----------|--------------------------|----------|-----|------|---|------|------|-----|---|----------------------------|
|     |            |                   |       |          |                          | 1        | 2   | 3    | 4 | 5    | 6    | 7   | 8 |                            |
| 1   | DH71900088 | Võ Phi Ngọc       | Châu  | D19_KD01 | 12.5                     | -        | -   | -    | - | -    | 11.5 | 1.0 | - | 0                          |
| 2   | DH71900098 | Nguyễn Văn        | Cường | D19_KD01 | 0.5                      | -        | -   | -    | - | -    | 0.5  | -   | - | 9.5                        |
| 3   | DH71902132 | Nguyễn Thị Ngọc   | Duyên | D19_KD01 | 10.5                     | -        | -   | 10.0 | - | -    | 0.5  | -   | - | 0                          |
| 4   | DH71900476 | Nguyễn Hoàng      | Đạt   | D19_KD01 | 0                        | -        | -   | -    | - | -    | -    | -   | - | 10                         |
| 5   | DH71901672 | Nguyễn Phước      | Đạt   | D19_KD01 | 0                        | -        | -   | -    | - | -    | -    | -   | - | 10                         |
| 6   | DH71905580 | Nguyễn Tấn        | Đạt   | D19_KD01 | 17.5                     | 16.5     | -   | -    | - | -    | 1.0  | -   | - | 0                          |
| 7   | DH71900005 | Huỳnh Thị Tuyết   | Hoa   | D19_KD01 | 19.5                     | 14.5     | -   | -    | - | -    | 5.0  | -   | - | 0                          |
| 8   | DH71903626 | Nguyễn Quốc       | Hoành | D19_KD01 | 18                       | -        | -   | -    | - | -    | 18.0 | -   | - | 0                          |
| 9   | DH71900030 | Lưu Gia           | Huy   | D19_KD01 | 0                        | -        | -   | -    | - | -    | -    | -   | - | 10                         |
| 10  | DH71800747 | Nguyễn Cao Gia    | Hy    | D19_KD01 | 0                        | -        | -   | -    | - | -    | -    | -   | - | 10                         |
| 11  | DH71900052 | Phan Đăng         | Khoa  | D19_KD01 | 0                        | -        | -   | -    | - | -    | -    | -   | - | 10                         |
| 12  | DH71903814 | Trần Đăng         | Khoa  | D19_KD01 | 17                       | -        | 7.0 | -    | - | 10.0 | -    | -   | - | 0                          |
| 13  | DH71904983 | Phạm Thị          | Kìa   | D19_KD01 | 32.5                     | -        | -   | -    | - | -    | 32.5 | -   | - | 0                          |
| 14  | DH71905029 | Nguyễn Thị Thiên  | Lý    | D19_KD01 | 0                        | -        | -   | -    | - | -    | -    | -   | - | 10                         |
| 15  | DH71903980 | Lê Thị            | Mai   | D19_KD01 | 104                      | 15.0     | -   | -    | - | -    | 89.0 | -   | - | 0                          |
| 16  | DH71905322 | Lê Nguyễn Tuyết   | Ngân  | D19_KD01 | 10                       | -        | -   | -    | - | -    | 10.0 | -   | - | 0                          |
| 17  | DH71904093 | Nguyễn Văn Quốc   | Ngọc  | D19_KD01 | 9.5                      | -        | -   | -    | - | -    | 9.5  | -   | - | 0.5                        |
| 18  | DH71900334 | Đỗ Anh            | Nhật  | D19_KD01 | 0                        | -        | -   | -    | - | -    | -    | -   | - | 10                         |
| 19  | DH71902218 | Nguyễn Hồng       | Nhi   | D19_KD01 | 11                       | -        | 0.5 | -    | - | -    | 10.5 | -   | - | 0                          |
| 20  | DH71902551 | Lê Thị Quỳnh      | Như   | D19_KD01 | 10.5                     | -        | 0.5 | -    | - | -    | 10.0 | -   | - | 0                          |
| 21  | DH71904416 | Lý Minh           | Tâm   | D19_KD01 | 0.5                      | -        | -   | -    | - | -    | 0.5  | -   | - | 9.5                        |
| 22  | DH71904456 | Mã Đỗ Thiện       | Thanh | D19_KD01 | 11                       | -        | -   | -    | - | -    | 11.0 | -   | - | 0                          |
| 23  | DH71902933 | Nguyễn Ngọc Giang | Thanh | D19_KD01 | 6.5                      | -        | -   | 3.0  | - | -    | 3.5  | -   | - | 3.5                        |
| 24  | DH71902925 | Nguyễn Thị Phương | Thanh | D19_KD01 | 11                       | -        | -   | 3.0  | - | 4.5  | 3.5  | -   | - | 0                          |

| STT | MSSV       | Họ và tên                   | Lớp      | Số ngày<br>CTXH đã<br>tích lũy | Nội dung |     |      |   |      |      |      |   | Số ngày<br>CTXH<br>cần thực<br>hiện |     |
|-----|------------|-----------------------------|----------|--------------------------------|----------|-----|------|---|------|------|------|---|-------------------------------------|-----|
|     |            |                             |          |                                | 1        | 2   | 3    | 4 | 5    | 6    | 7    | 8 |                                     |     |
| 25  | DH71905586 | Nguyễn Hoàng<br>Thanh Thảo  | D19_KD01 | 11                             | -        | 0.5 | -    | - | -    | -    | 10.5 | - | -                                   | 0   |
| 26  | DH71904497 | Nguyễn Thị<br>Thảo          | D19_KD01 | 0                              | -        | -   | -    | - | -    | -    | -    | - | -                                   | 10  |
| 27  | DH71900138 | Phạm Hồng<br>Thi            | D19_KD01 | 0                              | -        | -   | -    | - | -    | -    | -    | - | -                                   | 10  |
| 28  | DH71900966 | Trần Nguyễn<br>Thanh Thùy   | D19_KD01 | 1.5                            | -        | -   | -    | - | -    | 1.5  | -    | - | -                                   | 8.5 |
| 29  | DH71902615 | Trần Thị Hồng<br>Thủy       | D19_KD01 | 10.5                           | -        | 0.5 | 1.0  | - | -    | 8.0  | 1.0  | - | -                                   | 0   |
| 30  | DH71900394 | Phạm Thị Ngọc<br>Thúy       | D19_KD01 | 21.5                           | -        | -   | -    | - | -    | 21.5 | -    | - | -                                   | 0   |
| 31  | DH71902823 | Nguyễn Thị Hoài<br>Thương   | D19_KD01 | 0.5                            | -        | -   | -    | - | -    | 0.5  | -    | - | -                                   | 9.5 |
| 32  | DH71904623 | Nguyễn Duy<br>Thường        | D19_KD01 | 10.5                           | 8.0      | -   | -    | - | -    | 2.5  | -    | - | -                                   | 0   |
| 33  | DH71902133 | Huỳnh Anh<br>Thy            | D19_KD01 | 11.5                           | -        | -   | 11.0 | - | -    | 0.5  | -    | - | -                                   | 0   |
| 34  | DH71902818 | Nguyễn Thị Bảo<br>Trang     | D19_KD01 | 0                              | -        | -   | -    | - | -    | -    | -    | - | -                                   | 10  |
| 35  | DH71904706 | Nguyễn Thụy<br>Ngọc Trâm    | D19_KD01 | 11.5                           | -        | -   | -    | - | -    | 11.5 | -    | - | -                                   | 0   |
| 36  | DH71902626 | Lê Nguyễn Thị<br>Huyền Trân | D19_KD01 | 19                             | 17.5     | -   | -    | - | -    | 1.5  | -    | - | -                                   | 0   |
| 37  | DH71902817 | Nguyễn Thị Bảo<br>Trân      | D19_KD01 | 0                              | -        | -   | -    | - | -    | -    | -    | - | -                                   | 10  |
| 38  | DH71904796 | Hoàng Anh<br>Tú             | D19_KD01 | 10                             | -        | -   | -    | - | -    | 10.0 | -    | - | -                                   | 0   |
| 39  | DH71900277 | Trần Nguyễn<br>Minh Tú      | D19_KD01 | 1                              | -        | -   | -    | - | -    | 1.0  | -    | - | -                                   | 9   |
| 40  | DH71904836 | Hoàng Văn<br>Tuyền          | D19_KD01 | 0                              | -        | -   | -    | - | -    | -    | -    | - | -                                   | 10  |
| 41  | DH71904837 | Nguyễn Thị Ngọc<br>Tuyền    | D19_KD01 | 3.5                            | -        | -   | -    | - | -    | 3.5  | -    | - | -                                   | 6.5 |
| 42  | DH71901608 | Lê Thúy<br>Vi               | D19_KD01 | 6.5                            | -        | -   | -    | - | -    | 6.5  | -    | - | -                                   | 3.5 |
| 43  | DH71806099 | Phan Thị Thanh<br>Vy        | D19_KD01 | 4                              | -        | -   | 1.0  | - | -    | 2.0  | 1.0  | - | -                                   | 6   |
| 44  | DH71901044 | Võ Nguyễn Mộng<br>Vy        | D19_KD01 | 14.5                           | -        | -   | -    | - | -    | 14.5 | -    | - | -                                   | 0   |
| 45  | DH71902384 | Huỳnh Thị Khả<br>Ái         | D19_KD02 | 0                              | -        | -   | -    | - | -    | -    | -    | - | -                                   | 10  |
| 46  | DH71905385 | Nguyễn Thị Vân<br>Anh       | D19_KD02 | 3                              | -        | -   | -    | - | -    | 3.0  | -    | - | -                                   | 7   |
| 47  | DH71905100 | Đình Phạm Thiên<br>Ân       | D19_KD02 | 22                             | -        | 5.0 | -    | - | 15.0 | 2.0  | -    | - | -                                   | 0   |
| 48  | DH71905497 | Hàn Long<br>Bảo             | D19_KD02 | 0                              | -        | -   | -    | - | -    | -    | -    | - | -                                   | 10  |
| 49  | DH71900200 | Nguyễn Gia<br>Bảo           | D19_KD02 | 0                              | -        | -   | -    | - | -    | -    | -    | - | -                                   | 10  |
| 50  | DH71900369 | Trần Thị Ngọc<br>Bích       | D19_KD02 | 9                              | 0.5      | 2.0 | -    | - | 4.5  | 2.0  | -    | - | -                                   | 1   |
| 51  | DH71903236 | Lê Quốc<br>Bửu              | D19_KD02 | 23.5                           | 22.5     | -   | -    | - | -    | 1.0  | -    | - | -                                   | 0   |
| 52  | DH71903250 | Lê Thị Huyền<br>Châu        | D19_KD02 | 2.5                            | 0.5      | 0.5 | -    | - | -    | 1.5  | -    | - | -                                   | 7.5 |
| 53  | DH71903349 | Mai Trần Khánh<br>Duy       | D19_KD02 | 1.5                            | 0.5      | 0.5 | -    | - | -    | 0.5  | -    | - | -                                   | 8.5 |
| 54  | DH71902589 | Huỳnh Thị Mỹ<br>Duyên       | D19_KD02 | 2.5                            | -        | -   | 1.0  | - | -    | 1.5  | -    | - | -                                   | 7.5 |



| STT | MSSV       | Họ và tên             | Lớp       | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |      |     |      |      |     |     |   | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|-----------------------|-----------|--------------------------|----------|------|-----|------|------|-----|-----|---|----------------------------|
|     |            |                       |           |                          | 1        | 2    | 3   | 4    | 5    | 6   | 7   | 8 |                            |
| 85  | DH71902667 | Ngô Thị Thanh Vy      | D19_KD02  | 10                       | 1.0      | -    | -   | -    | -    | 9.0 | -   | - | 0                          |
| 86  | DH71902287 | Trần Thị Thanh Xuyên  | D19_KD02  | 4.5                      | -        | -    | -   | -    | -    | 4.5 | -   | - | 5.5                        |
| 87  | DH71903119 | Lại Tấn Trường An     | D19_MAR01 | 10                       | 10.0     | -    | -   | -    | -    | -   | -   | - | 0                          |
| 88  | DH71900513 | Nguyễn Thị Minh An    | D19_MAR01 | 10.5                     | 10.0     | -    | -   | -    | -    | 0.5 | -   | - | 0                          |
| 89  | DH71903153 | Ngô Hiếu Anh          | D19_MAR01 | 9                        | 8.0      | -    | -   | -    | -    | 1.0 | -   | - | 1                          |
| 90  | DH71901184 | Nguyễn Thị Huế Anh    | D19_MAR01 | 16                       | 16.0     | -    | -   | -    | -    | -   | -   | - | 0                          |
| 91  | DH71901050 | Nguyễn Kim ánh        | D19_MAR01 | 10.5                     | 10.0     | -    | -   | -    | -    | 0.5 | -   | - | 0                          |
| 92  | DH71903203 | Lê Thanh Bảo          | D19_MAR01 | 0.5                      | -        | -    | -   | -    | -    | 0.5 | -   | - | 9.5                        |
| 93  | DH71800157 | Hồ Minh Châu          | D19_MAR01 | 0                        | -        | -    | -   | -    | -    | -   | -   | - | 10                         |
| 94  | DH71903314 | Võ Thị Diễm           | D19_MAR01 | 12                       | 10.0     | -    | -   | -    | -    | 2.0 | -   | - | 0                          |
| 95  | DH71903331 | Nguyễn Anh Dũng       | D19_MAR01 | 12                       | -        | -    | -   | -    | 12.0 | -   | -   | - | 0                          |
| 96  | DH71903375 | Phan Kỳ Duyên         | D19_MAR01 | 4.5                      | -        | -    | 2.0 | -    | -    | 2.5 | -   | - | 5.5                        |
| 97  | DH71903414 | Nguyễn Thành Đạt      | D19_MAR01 | 17                       | 16.0     | -    | -   | -    | -    | 1.0 | -   | - | 0                          |
| 98  | DH71903518 | Nguyễn Thị Hào        | D19_MAR01 | 13                       | -        | 3.0  | -   | -    | 9.0  | 1.0 | -   | - | 0                          |
| 99  | DH71900626 | Nguyễn Võ Minh Hiếu   | D19_MAR01 | 17.5                     | 0.5      | 10.0 | -   | -    | 7.0  | -   | -   | - | 0                          |
| 100 | DH71901180 | Trần Tú Hồng          | D19_MAR01 | 19.5                     | 19.0     | -    | -   | -    | -    | 0.5 | -   | - | 0                          |
| 101 | DH71900121 | Lý Trường Huy         | D19_MAR01 | 1                        | -        | -    | -   | -    | -    | 1.0 | -   | - | 9                          |
| 102 | DH71903786 | Vương Minh Khang      | D19_MAR01 | 0                        | -        | -    | -   | -    | -    | -   | -   | - | 10                         |
| 103 | DH71903790 | Trương Trần Văn Khanh | D19_MAR01 | 6                        | -        | -    | 6.0 | -    | -    | -   | -   | - | 4                          |
| 104 | DH71901207 | Dương Minh Khôi       | D19_MAR01 | 4.5                      | -        | -    | -   | -    | -    | 2.5 | 2.0 | - | 5.5                        |
| 105 | DH71903049 | Vương Nguyễn Anh Kiệt | D19_MAR01 | 1.5                      | 0.5      | -    | -   | -    | -    | 1.0 | -   | - | 8.5                        |
| 106 | DH71901053 | Lợi Ngọc Kim          | D19_MAR01 | 10                       | 10.0     | -    | -   | -    | -    | -   | -   | - | 0                          |
| 107 | DH71700042 | Lê Văn Hoàng Lân      | D19_MAR01 | 26                       | 9.0      | -    | -   | 15.0 | -    | 2.0 | -   | - | 0                          |
| 108 | DH71900124 | Lương Vĩ Lập          | D19_MAR01 | 10.5                     | 9.0      | -    | -   | -    | -    | 1.5 | -   | - | 0                          |
| 109 | DH71900420 | Phan Hữu Lộc          | D19_MAR01 | 0                        | -        | -    | -   | -    | -    | -   | -   | - | 10                         |
| 110 | DH71903055 | Ngô Hương Ly          | D19_MAR01 | 10.5                     | 10.0     | -    | -   | -    | -    | 0.5 | -   | - | 0                          |
| 111 | DH71901130 | Nguyễn Thị Cẩm Ly     | D19_MAR01 | 21.5                     | 20.0     | -    | -   | -    | -    | 0.5 | 1.0 | - | 0                          |
| 112 | DH71901458 | Đình Thị Huỳnh My     | D19_MAR01 | 10                       | 10.0     | -    | -   | -    | -    | -   | -   | - | 0                          |
| 113 | DH71901587 | Lê Diễm My            | D19_MAR01 | 20.5                     | 19.5     | -    | -   | -    | -    | 1.0 | -   | - | 0                          |
| 114 | DH71904018 | Lê Phú Mỹ             | D19_MAR01 | 15                       | -        | -    | -   | 15.0 | -    | -   | -   | - | 0                          |

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Lớp       | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |     |     |   |      |      |     |     | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|----------------------|-----------|--------------------------|----------|-----|-----|---|------|------|-----|-----|----------------------------|
|     |            |                      |           |                          | 1        | 2   | 3   | 4 | 5    | 6    | 7   | 8   |                            |
| 115 | DH71900889 | Nguyễn Nhật Nam      | D19_MAR01 | 0.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | -   | 9.5                        |
| 116 | DH71900306 | Lê Hoàng Kim Ngân    | D19_MAR01 | 21.5                     | 21.0     | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | -   | 0                          |
| 117 | DH71900229 | Nguyễn Thị Kim Nhân  | D19_MAR01 | 6.5                      | -        | -   | 2.0 | - | -    | 4.5  | -   | -   | 3.5                        |
| 118 | DH71900122 | Trần Ngọc Xuân Nhi   | D19_MAR01 | 12                       | -        | -   | -   | - | 12.0 | -    | -   | -   | 0                          |
| 119 | DH71900197 | Phan Thị Minh Phương | D19_MAR01 | 0                        | -        | -   | -   | - | -    | -    | -   | -   | 10                         |
| 120 | DH71904372 | Bùi Xuân Sơn         | D19_MAR01 | 8.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 8.5  | -   | -   | 1.5                        |
| 121 | DH71901643 | Phan Thị Kim Thảo    | D19_MAR01 | 22                       | 16.0     | -   | -   | - | -    | 4.5  | -   | 1.5 | 0                          |
| 122 | DH71901397 | Lưu Thái Thiên Thiên | D19_MAR01 | 11.5                     | 11.0     | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | -   | 0                          |
| 123 | DH71904567 | Vũ Tuấn Thông        | D19_MAR01 | 8.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 8.5  | -   | -   | 1.5                        |
| 124 | DH71904594 | Đỗ Thị Thanh Thủy    | D19_MAR01 | 8                        | -        | -   | -   | - | -    | 8.0  | -   | -   | 2                          |
| 125 | DH71904610 | Huỳnh Thị Anh Thư    | D19_MAR01 | 15                       | 15.0     | -   | -   | - | -    | -    | -   | -   | 0                          |
| 126 | DH71905612 | Huỳnh Trọng Tín      | D19_MAR01 | 1.5                      | 0.5      | -   | -   | - | -    | 1.0  | -   | -   | 8.5                        |
| 127 | DH71904707 | Trần Thị Lan Trâm    | D19_MAR01 | 1                        | -        | -   | -   | - | -    | 1.0  | -   | -   | 9                          |
| 128 | DH71901395 | Nguyễn Lê Bảo Trân   | D19_MAR01 | 10.5                     | -        | 3.5 | 2.0 | - | 4.5  | 0.5  | -   | -   | 0                          |
| 129 | DH71901777 | Phan Thị Mai Trân    | D19_MAR01 | 10                       | 9.0      | -   | -   | - | -    | 1.0  | -   | -   | 0                          |
| 130 | DH71904869 | Trần Hồng Thảo Vân   | D19_MAR01 | 6                        | -        | -   | -   | - | -    | 6.0  | -   | -   | 4                          |
| 131 | DH71900162 | Huỳnh Thị Ngọc Vy    | D19_MAR01 | 13.5                     | 10.0     | -   | -   | - | -    | 2.0  | -   | 1.5 | 0                          |
| 132 | DH71900205 | Trần Thảo Vy         | D19_MAR01 | 22                       | 15.0     | -   | -   | - | -    | 5.5  | -   | 1.5 | 0                          |
| 133 | DH71901520 | Trần Lệ Xuân         | D19_MAR01 | 6.5                      | -        | -   | 2.0 | - | -    | 4.5  | -   | -   | 3.5                        |
| 134 | DH71904964 | Nguyễn Bùi Như Ý     | D19_MAR01 | 0                        | -        | -   | -   | - | -    | -    | -   | -   | 10                         |
| 135 | DH71901238 | Huỳnh Mai Hải Yến    | D19_MAR01 | 17                       | 15.0     | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | 1.5 | 0                          |
| 136 | DH71903036 | Nguy Kiều Nguyệt Ánh | D19_MAR02 | 7                        | -        | -   | -   | - | -    | 6.0  | 1.0 | -   | 3                          |
| 137 | DH71902074 | Nguyễn Văn Cường     | D19_MAR02 | 12.5                     | -        | -   | -   | - | -    | 11.5 | 1.0 | -   | 0                          |
| 138 | DH71900078 | Nguyễn Phúc Minh     | D19_MAR02 | 0                        | -        | -   | -   | - | -    | -    | -   | -   | 10                         |
| 139 | DH71901677 | Phan Thị Thu Hà      | D19_MAR02 | 17                       | -        | -   | -   | - | -    | 17.0 | -   | -   | 0                          |
| 140 | DH71900538 | Võ Minh Hạnh         | D19_MAR02 | 0                        | -        | -   | -   | - | -    | -    | -   | -   | 10                         |
| 141 | DH71900102 | Đặng Thị Kim Hằng    | D19_MAR02 | 2.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 0.5  | 2.0 | -   | 7.5                        |
| 142 | DH71902553 | Vương Chí Huy        | D19_MAR02 | 11                       | -        | -   | -   | - | -    | 11.0 | -   | -   | 0                          |
| 143 | DH71903699 | Lương Minh Huyền     | D19_MAR02 | 14                       | -        | -   | -   | - | -    | 14.0 | -   | -   | 0                          |
| 144 | DH71900534 | Nguyễn Thái Hưng     | D19_MAR02 | 1.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 1.5  | -   | -   | 8.5                        |

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Lớp       | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |     |     |   |      |      |     |     | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|----------------------|-----------|--------------------------|----------|-----|-----|---|------|------|-----|-----|----------------------------|
|     |            |                      |           |                          | 1        | 2   | 3   | 4 | 5    | 6    | 7   | 8   |                            |
| 145 | DH71901309 | Trần Thọ Khang       | D19_MAR02 | 7                        | -        | -   | -   | - | -    | 7.0  | -   | -   | 3                          |
| 146 | DH71903792 | Huỳnh Thị Kim Khánh  | D19_MAR02 | 8                        | -        | 0.5 | 5.0 | - | -    | 2.5  | -   | -   | 2                          |
| 147 | DH71900010 | Tăng Diệu Khánh      | D19_MAR02 | 12                       | -        | -   | -   | - | -    | 12.0 | -   | -   | 0                          |
| 148 | DH71900338 | Nguyễn Phước Tuấn    | D19_MAR02 | 7                        | -        | -   | -   | - | -    | 6.0  | -   | 1.0 | 3                          |
| 149 | DH71905022 | Nguyễn Thị Thùy Linh | D19_MAR02 | 11                       | -        | -   | -   | - | -    | 9.0  | 1.0 | 1.0 | 0                          |
| 150 | DH71900448 | Nguyễn Lê Trường     | D19_MAR02 | 6                        | -        | -   | -   | - | -    | 6.0  | -   | -   | 4                          |
| 151 | DH71900688 | Nguyễn Phan Trúc     | D19_MAR02 | 13                       | -        | -   | -   | - | -    | 13.0 | -   | -   | 0                          |
| 152 | DH71904048 | Nguyễn Đoàn Thanh    | D19_MAR02 | 10.5                     | -        | 0.5 | 1.0 | - | -    | 9.0  | -   | -   | 0                          |
| 153 | DH71900699 | Trần Ngọc Mỹ         | D19_MAR02 | 10.5                     | -        | -   | -   | - | -    | 10.5 | -   | -   | 0                          |
| 154 | DH71904055 | Trần Thu             | D19_MAR02 | 10.5                     | 10.0     | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | -   | 0                          |
| 155 | DH71901793 | Trần Minh Nghĩa      | D19_MAR02 | 8.5                      | 0.5      | 2.0 | -   | - | 4.5  | 1.5  | -   | -   | 1.5                        |
| 156 | DH71901100 | Chung Phương Ngọc    | D19_MAR02 | 3.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 3.5  | -   | -   | 6.5                        |
| 157 | DH71901722 | Trần Hồng Ngọc       | D19_MAR02 | 23.5                     | 22.5     | -   | -   | - | -    | 1.0  | -   | -   | 0                          |
| 158 | DH71904109 | Phan Nguyễn Huỳnh    | D19_MAR02 | 0                        | -        | -   | -   | - | -    | -    | -   | -   | 10                         |
| 159 | DH71904112 | Trần Thị Thảo        | D19_MAR02 | 12                       | -        | 3.0 | -   | - | 6.0  | 3.0  | -   | -   | 0                          |
| 160 | DH71900432 | Nguyễn Ngọc Phương   | D19_MAR02 | 8.5                      | -        | 0.5 | 6.0 | - | -    | 2.0  | -   | -   | 1.5                        |
| 161 | DH71900353 | Đoàn Thị Quỳnh Như   | D19_MAR02 | 10.5                     | 10.0     | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | -   | 0                          |
| 162 | DH71900214 | Nguyễn Thị Ngọc Như  | D19_MAR02 | 17                       | 9.0      | -   | -   | - | -    | 8.0  | -   | -   | 0                          |
| 163 | DH71900330 | Phạm Tấn Phát        | D19_MAR02 | 14                       | 13.5     | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | -   | 0                          |
| 164 | DH71904235 | Nguyễn Phương Thành  | D19_MAR02 | 8                        | -        | -   | -   | - | -    | 8.0  | -   | -   | 2                          |
| 165 | DH71904288 | Nguyễn Trọng         | D19_MAR02 | 5                        | -        | -   | -   | - | -    | 5.0  | -   | -   | 5                          |
| 166 | DH71900449 | Vũ Thị Thu           | D19_MAR02 | 11                       | -        | -   | -   | - | -    | 11.0 | -   | -   | 0                          |
| 167 | DH71904308 | Trần Chấn            | D19_MAR02 | 8                        | 6.5      | -   | -   | - | -    | 1.5  | -   | -   | 2                          |
| 168 | DH71900323 | Võ Trúc              | D19_MAR02 | 0.5                      | -        | 0.5 | -   | - | -    | -    | -   | -   | 9.5                        |
| 169 | DH71904396 | Nguyễn Anh Minh      | D19_MAR02 | 16                       | 15.0     | -   | -   | - | -    | -    | 1.0 | -   | 0                          |
| 170 | DH71903051 | Huỳnh Công           | D19_MAR02 | 6                        | -        | -   | -   | - | -    | 6.0  | -   | -   | 4                          |
| 171 | DH71904501 | Lê Thị Hồng          | D19_MAR02 | 16                       | -        | 5.0 | -   | - | 10.0 | 1.0  | -   | -   | 0                          |
| 172 | DH71900114 | Lục Nguyên           | D19_MAR02 | 14.5                     | 10.0     | -   | -   | - | -    | 4.5  | -   | -   | 0                          |
| 173 | DH71900431 | Nguyễn Minh          | D19_MAR02 | 13                       | -        | -   | 2.0 | - | -    | 11.0 | -   | -   | 0                          |
| 174 | DH71904597 | Trương Thị Thanh     | D19_MAR02 | 10                       | -        | 0.5 | 6.0 | - | -    | 3.5  | -   | -   | 0                          |

| STT | MSSV       | Họ và tên            | Lớp       | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |     |     |   |     |      |     |   | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|----------------------|-----------|--------------------------|----------|-----|-----|---|-----|------|-----|---|----------------------------|
|     |            |                      |           |                          | 1        | 2   | 3   | 4 | 5   | 6    | 7   | 8 |                            |
| 175 | DH71900356 | Phùng Thị Anh Thu    | D19_MAR02 | 2                        | -        | -   | -   | - | -   | 2.0  | -   | - | 8                          |
| 176 | DH71904647 | Nguyễn Phùng Minh    | D19_MAR02 | 10                       | -        | 4.0 | 1.0 | - | 2.0 | 3.0  | -   | - | 0                          |
| 177 | DH71900275 | Lê Thị Như Trang     | D19_MAR02 | 0                        | -        | -   | -   | - | -   | -    | -   | - | 10                         |
| 178 | DH71904694 | Phạm Thị Quỳnh Trang | D19_MAR02 | 21                       | 20.0     | -   | -   | - | -   | 1.0  | -   | - | 0                          |
| 179 | DH71904702 | Huỳnh Phạm Quế Trâm  | D19_MAR02 | 1                        | -        | -   | -   | - | -   | 1.0  | -   | - | 9                          |
| 180 | DH71900400 | Nguyễn Thị Huệ Trân  | D19_MAR02 | 15.5                     | 15.0     | -   | -   | - | -   | 0.5  | -   | - | 0                          |
| 181 | DH71900694 | Đậu Thị Trì          | D19_MAR02 | 0.5                      | -        | -   | -   | - | -   | 0.5  | -   | - | 9.5                        |
| 182 | DH71900011 | Võ Thị Kiều Trinh    | D19_MAR02 | 10                       | -        | -   | -   | - | -   | 8.0  | 2.0 | - | 0                          |
| 183 | DH71901719 | Nguyễn Dương Thanh   | D19_MAR02 | 11                       | 10.5     | -   | -   | - | -   | 0.5  | -   | - | 0                          |
| 184 | DH71905040 | Đình Thế Uy          | D19_MAR02 | 3                        | 0.5      | -   | 2.0 | - | -   | 0.5  | -   | - | 7                          |
| 185 | DH71903047 | Phùng Thái Vinh      | D19_MAR02 | 12.5                     | 8.0      | -   | -   | - | -   | 3.5  | 1.0 | - | 0                          |
| 186 | DH71904921 | Lê Trung Vĩnh        | D19_MAR02 | 0.5                      | -        | -   | -   | - | -   | 0.5  | -   | - | 9.5                        |
| 187 | DH71900136 | Phạm Quỳnh Ngọc      | D19_MAR02 | 0.5                      | -        | -   | -   | - | -   | 0.5  | -   | - | 9.5                        |
| 188 | DH71901756 | Hồ Nhật Ý            | D19_MAR02 | 0                        | -        | -   | -   | - | -   | -    | -   | - | 10                         |
| 189 | DH71904710 | H Trâm Ya            | D19_MAR02 | 10.5                     | -        | -   | -   | - | -   | 10.5 | -   | - | 0                          |
| 190 | DH71905097 | Nguyễn Thúy An       | D19_MAR03 | 2                        | -        | -   | 2.0 | - | -   | -    | -   | - | 8                          |
| 191 | DH71901564 | Nguyễn Thái Anh      | D19_MAR03 | 12                       | 11.5     | -   | -   | - | -   | 0.5  | -   | - | 0                          |
| 192 | DH71905094 | Phạm Anh             | D19_MAR03 | 0                        | -        | -   | -   | - | -   | -    | -   | - | 10                         |
| 193 | DH71902355 | Trần Quốc Bảo        | D19_MAR03 | 10                       | -        | -   | 3.0 | - | -   | 6.0  | 1.0 | - | 0                          |
| 194 | DH71901571 | Nguyễn Thị Ngọc Châu | D19_MAR03 | 18                       | 11.5     | -   | -   | - | -   | 6.5  | -   | - | 0                          |
| 195 | DH71905342 | Hồ Hải Đăng          | D19_MAR03 | 10                       | 0.5      | -   | 3.0 | - | -   | 6.5  | -   | - | 0                          |
| 196 | DH71905237 | Nguyễn Hải Đăng      | D19_MAR03 | 13                       | 10.5     | -   | -   | - | -   | 2.5  | -   | - | 0                          |
| 197 | DH71902819 | Nguyễn Đức Em        | D19_MAR03 | 12                       | -        | -   | 1.0 | - | 1.5 | 9.5  | -   | - | 0                          |
| 198 | DH71902902 | Phạm Trường Giang    | D19_MAR03 | 10                       | -        | -   | 2.0 | - | -   | 8.0  | -   | - | 0                          |
| 199 | DH71902065 | Bùi Duy Hải Hà       | D19_MAR03 | 15                       | -        | -   | -   | - | -   | 15.0 | -   | - | 0                          |
| 200 | DH71902155 | Trần Chí Hào         | D19_MAR03 | 6                        | -        | -   | 6.0 | - | -   | -    | -   | - | 4                          |
| 201 | DH71901392 | Lê Thị Thanh Hiền    | D19_MAR03 | 27                       | 23.5     | 0.5 | -   | - | -   | 3.0  | -   | - | 0                          |
| 202 | DH71900354 | Nguyễn Thị Thu Hiền  | D19_MAR03 | 9.5                      | -        | -   | 8.0 | - | -   | 0.5  | 1.0 | - | 0.5                        |
| 203 | DH71902215 | Ngũ Tuấn Hùng        | D19_MAR03 | 3.5                      | 0.5      | -   | 1.0 | - | -   | 2.0  | -   | - | 6.5                        |
| 204 | DH71902367 | Trần Quang Huy       | D19_MAR03 | 11                       | 0.5      | -   | 6.0 | - | -   | 4.5  | -   | - | 0                          |





| STT | MSSV       | Họ và tên            | Lớp       | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |      |     |     |      |      |     |     | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|----------------------|-----------|--------------------------|----------|------|-----|-----|------|------|-----|-----|----------------------------|
|     |            |                      |           |                          | 1        | 2    | 3   | 4   | 5    | 6    | 7   | 8   |                            |
| 265 | DH71905268 | Đỗ Nguyễn Ngọc Phước | D19_MAR04 | 16.5                     | -        | -    | -   | -   | -    | 16.5 | -   | -   | 0                          |
| 266 | DH71905546 | Phạm Thị Kiều Phương | D19_MAR04 | 1.5                      | -        | -    | 1.0 | -   | -    | 0.5  | -   | -   | 8.5                        |
| 267 | DH71902343 | Nguyễn Thị Thanh     | D19_MAR04 | 7.5                      | 6.5      | -    | -   | -   | -    | 1.0  | -   | -   | 2.5                        |
| 268 | DH71902791 | Huỳnh Phước Sang     | D19_MAR04 | 2                        | -        | -    | -   | -   | -    | 1.0  | 1.0 | -   | 8                          |
| 269 | DH71902360 | Nguyễn Đỗ Tú Tài     | D19_MAR04 | 0.5                      | -        | -    | -   | -   | -    | 0.5  | -   | -   | 9.5                        |
| 270 | DH71902666 | Lê Trần Phước Thọ    | D19_MAR04 | 0.5                      | -        | -    | -   | -   | -    | 0.5  | -   | -   | 9.5                        |
| 271 | DH71905246 | Vũ Văn Thùy          | D19_MAR04 | 2                        | -        | -    | -   | -   | -    | 2.0  | -   | -   | 8                          |
| 272 | DH71902918 | Nguyễn Minh Thức     | D19_MAR04 | 20.5                     | -        | -    | -   | -   | -    | 20.5 | -   | -   | 0                          |
| 273 | DH71902898 | Huỳnh Thị Anh Thy    | D19_MAR04 | 11                       | 10.0     | -    | -   | -   | -    | 1.0  | -   | -   | 0                          |
| 274 | DH71904633 | Nguyễn Thị Cẩm Tiên  | D19_MAR04 | 12.5                     | 5.0      | 0.5  | 3.0 | 0.5 | -    | 3.5  | -   | -   | 0                          |
| 275 | DH71902490 | Cổ Hoàng Trung Tín   | D19_MAR04 | 4.5                      | 0.5      | -    | 2.0 | -   | -    | 2.0  | -   | -   | 5.5                        |
| 276 | DH71902541 | Lê Trung Tính        | D19_MAR04 | 0                        | -        | -    | -   | -   | -    | -    | -   | -   | 10                         |
| 277 | DH71902773 | Ngô Bội Trân         | D19_MAR04 | 16                       | -        | 3.5  | 2.0 | -   | 4.5  | 3.0  | -   | 3.0 | 0                          |
| 278 | DH71902604 | Trần Thảo Trân       | D19_MAR04 | 23.5                     | 16.5     | -    | 3.0 | -   | -    | 4.0  | -   | -   | 0                          |
| 279 | DH71902939 | Nguyễn Minh Trí      | D19_MAR04 | 12                       | -        | -    | -   | -   | -    | 12.0 | -   | -   | 0                          |
| 280 | DH71902442 | Trương Thị Kim Trinh | D19_MAR04 | 8.5                      | 0.5      | -    | -   | -   | 4.0  | 1.0  | -   | 3.0 | 1.5                        |
| 281 | DH71902628 | Nguyễn Xuân Truyền   | D19_MAR04 | 11                       | 0.5      | 0.5  | 5.0 | -   | -    | 4.0  | 1.0 | -   | 0                          |
| 282 | DH71902972 | Đặng Thanh Tú Tú     | D19_MAR04 | 10                       | -        | -    | -   | -   | 9.0  | 1.0  | -   | -   | 0                          |
| 283 | DH71905539 | Nguyễn Trần Anh Tuấn | D19_MAR04 | 12                       | 10.0     | -    | -   | -   | -    | 2.0  | -   | -   | 0                          |
| 284 | DH71900344 | Dương Lê Mỹ Uyên     | D19_MAR04 | 5                        | -        | -    | 2.0 | -   | -    | -    | 3.0 | -   | 5                          |
| 285 | DH71902736 | Trịnh Hà Vi          | D19_MAR04 | 14.5                     | -        | 10.0 | -   | -   | -    | 3.5  | 1.0 | -   | 0                          |
| 286 | DH71903131 | Phan Thị Thanh An    | D19_TC01  | 4                        | -        | -    | -   | -   | -    | 4.0  | -   | -   | 6                          |
| 287 | DH71900570 | Trịnh Quốc An        | D19_TC01  | 8                        | -        | -    | -   | -   | -    | 8.0  | -   | -   | 2                          |
| 288 | DH71903139 | Dương Thị Ngọc Anh   | D19_TC01  | 61                       | 37.0     | -    | -   | -   | -    | 24.0 | -   | -   | 0                          |
| 289 | DH71903164 | Nguyễn Thị Vân Anh   | D19_TC01  | 10.5                     | -        | -    | -   | -   | 10.0 | 0.5  | -   | -   | 0                          |
| 290 | DH71900978 | Huỳnh Thị Thu Ba     | D19_TC01  | 80                       | -        | -    | -   | -   | -    | 80.0 | -   | -   | 0                          |
| 291 | DH71900022 | Võ Ngọc Hoàng Châu   | D19_TC01  | 10                       | -        | -    | -   | -   | 10.0 | -    | -   | -   | 0                          |
| 292 | DH71903319 | Võ Ngọc Phương Du    | D19_TC01  | 0                        | -        | -    | -   | -   | -    | -    | -   | -   | 10                         |
| 293 | DH71901713 | Lê Nguyễn Ngọc Dung  | D19_TC01  | 24                       | 23.0     | -    | -   | -   | -    | 1.0  | -   | -   | 0                          |
| 294 | DH71900833 | Trần Lê Phương Dung  | D19_TC01  | 15.5                     | 1.5      | -    | -   | -   | -    | 14.0 | -   | -   | 0                          |



| STT | MSSV       | Họ và tên                 | Lớp      | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |     |     |      |      |      |     |     | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|---------------------------|----------|--------------------------|----------|-----|-----|------|------|------|-----|-----|----------------------------|
|     |            |                           |          |                          | 1        | 2   | 3   | 4    | 5    | 6    | 7   | 8   |                            |
| 325 | DH71900160 | Nguyễn Hồng Phúc          | D19_TC01 | 77.5                     | 36.5     | -   | -   | -    | -    | 41.0 | -   | -   | 0                          |
| 326 | DH71901680 | Nguyễn Tấn Phúc           | D19_TC01 | 14.5                     | -        | -   | -   | -    | -    | 13.5 | 1.0 | -   | 0                          |
| 327 | DH71901301 | Lê Thị Diễm Phương        | D19_TC01 | 12.5                     | -        | -   | -   | -    | -    | 12.5 | -   | -   | 0                          |
| 328 | DH71904298 | Trần Kim Phụng            | D19_TC01 | 27                       | 23.0     | 0.5 | -   | -    | -    | 3.5  | -   | -   | 0                          |
| 329 | DH71904337 | Đào Thị Thúy Quyên        | D19_TC01 | 11.5                     | 10.5     | -   | -   | -    | -    | 1.0  | -   | -   | 0                          |
| 330 | DH71900777 | Huỳnh Thị Quyên           | D19_TC01 | 11.5                     | -        | -   | -   | -    | -    | 11.5 | -   | -   | 0                          |
| 331 | DH71904999 | Trần Uyển Sâm             | D19_TC01 | 27                       | 23.0     | 0.5 | -   | -    | -    | 3.5  | -   | -   | 0                          |
| 332 | DH71904392 | Bùi Phát Tài              | D19_TC01 | 14.5                     | -        | 4.0 | 0.5 | -    | 5.5  | 4.5  | -   | -   | 0                          |
| 333 | DH71901563 | Huỳnh Thị Minh Thanh      | D19_TC01 | 10.5                     | -        | -   | -   | 0.5  | -    | 10.0 | -   | -   | 0                          |
| 334 | DH71904503 | Phan Thị Hồng Thắm        | D19_TC01 | 11.5                     | 2.0      | -   | 6.0 | -    | -    | 3.5  | -   | -   | 0                          |
| 335 | DH71905055 | Ngô Quốc Thắng            | D19_TC01 | 4.5                      | -        | -   | -   | -    | -    | 4.5  | -   | -   | 5.5                        |
| 336 | DH71904521 | Hậu Tuệ Thi               | D19_TC01 | 10                       | -        | -   | -   | -    | 10.0 | -    | -   | -   | 0                          |
| 337 | DH71904528 | Phạm Thị Mai Thi          | D19_TC01 | 16                       | 16.0     | -   | -   | -    | -    | -    | -   | -   | 0                          |
| 338 | DH71901618 | Trương Thị Thanh Thủy     | D19_TC01 | 29                       | 22.0     | 0.5 | -   | -    | -    | 6.5  | -   | -   | 0                          |
| 339 | DH71904606 | Trần Thanh Thúy           | D19_TC01 | 14.5                     | -        | -   | 9.0 | -    | 2.0  | 3.5  | -   | -   | 0                          |
| 340 | DH71901929 | Nguyễn Thị Minh Thư       | D19_TC01 | 27                       | -        | -   | -   | -    | -    | 27.0 | -   | -   | 0                          |
| 341 | DH71901856 | Lê Chí Thức               | D19_TC01 | 10                       | -        | -   | -   | -    | -    | 10.0 | -   | -   | 0                          |
| 342 | DH71904697 | Quách Thị Hồng Trang      | D19_TC01 | 13                       | -        | -   | -   | -    | -    | 13.0 | -   | -   | 0                          |
| 343 | DH71901292 | Nguyễn Thị Kiều Trâm      | D19_TC01 | 10                       | -        | -   | -   | -    | -    | 10.0 | -   | -   | 0                          |
| 344 | DH71900855 | Lê Thị Thanh Trâm         | D19_TC01 | 13.5                     | -        | 0.5 | 3.0 | -    | -    | 8.5  | -   | 1.5 | 0                          |
| 345 | DH71904759 | Nguyễn Thanh Trúc         | D19_TC01 | 14.5                     | 14.5     | -   | -   | -    | -    | -    | -   | -   | 0                          |
| 346 | DH71900028 | Ngô Thị Cẩm Tú            | D19_TC01 | 15.5                     | -        | -   | -   | 15.0 | -    | 0.5  | -   | -   | 0                          |
| 347 | DH71901915 | Nguyễn Phạm Thị Cẩm Tú    | D19_TC01 | 17                       | -        | 6.0 | 4.0 | -    | 3.0  | 4.0  | -   | -   | 0                          |
| 348 | DH71904838 | Phan Thị Ngọc Tuyền       | D19_TC01 | 12                       | -        | -   | -   | -    | -    | 12.0 | -   | -   | 0                          |
| 349 | DH71905063 | Trần Thị Minh Tuyền       | D19_TC01 | 10                       | 10.0     | -   | -   | -    | -    | -    | -   | -   | 0                          |
| 350 | DH71901640 | Trương Thị Mỹ Tuyền       | D19_TC01 | 10                       | -        | -   | -   | -    | -    | 10.0 | -   | -   | 0                          |
| 351 | DH71904851 | Nguyễn Dương T Tường Uyên | D19_TC01 | 11                       | -        | -   | -   | -    | -    | 11.0 | -   | -   | 0                          |
| 352 | DH71904928 | Nguyễn Hoàng Vũ           | D19_TC01 | 0                        | -        | -   | -   | -    | -    | -    | -   | -   | 10                         |
| 353 | DH71900622 | Huỳnh Tường Vy            | D19_TC01 | 14                       | -        | -   | -   | -    | -    | 13.0 | 1.0 | -   | 0                          |

| STT | MSSV       | Họ và tên           |       | Lớp      | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |     |     |   |      |      |     |   | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|---------------------|-------|----------|--------------------------|----------|-----|-----|---|------|------|-----|---|----------------------------|
|     |            |                     |       |          |                          | 1        | 2   | 3   | 4 | 5    | 6    | 7   | 8 |                            |
| 354 | DH71900012 | Lê Thị Tường        | Vy    | D19_TC01 | 10.5                     | -        | -   | -   | - | 10.0 | 0.5  | -   | - | 0                          |
| 355 | DH71905609 | Lê Khả              | Ái    | D19_TC02 | 12                       | 0.5      | 1.0 | -   | - | -    | 10.5 | -   | - | 0                          |
| 356 | DH71901199 | Cao Quốc            | An    | D19_TC02 | 8.5                      | 8.5      | -   | -   | - | -    | -    | -   | - | 1.5                        |
| 357 | DH71905200 | Bùi Phương Quỳnh    | Anh   | D19_TC02 | 1.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 1.5  | -   | - | 8.5                        |
| 358 | DH71905470 | Đình Thị Ngọc       | Anh   | D19_TC02 | 12                       | -        | -   | 3.0 | - | -    | 9.0  | -   | - | 0                          |
| 359 | DH71900142 | Huỳnh Ngọc Trúc     | Anh   | D19_TC02 | 0.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | - | 9.5                        |
| 360 | DH71903163 | Nguyễn Thị Lan      | Anh   | D19_TC02 | 7                        | -        | -   | -   | - | -    | 7.0  | -   | - | 3                          |
| 361 | DH71905578 | Nguyễn Thị Ngọc ánh |       | D19_TC02 | 25                       | 24.0     | -   | -   | - | -    | 1.0  | -   | - | 0                          |
| 362 | DH71903211 | Nguyễn Thiết        | Bảo   | D19_TC02 | 12.5                     | 11.0     | -   | -   | - | -    | 1.5  | -   | - | 0                          |
| 363 | DH71901572 | Trần Thị Kim        | Chi   | D19_TC02 | 22                       | 5.0      | -   | -   | - | -    | 17.0 | -   | - | 0                          |
| 364 | DH71902484 | Đỗ Quốc             | Duy   | D19_TC02 | 10                       | -        | -   | -   | - | -    | 10.0 | -   | - | 0                          |
| 365 | DH71903358 | Nguyễn Trường       | Duy   | D19_TC02 | 18                       | -        | -   | -   | - | -    | 18.0 | -   | - | 0                          |
| 366 | DH71905232 | Trần Thị ái         | Duyên | D19_TC02 | 26.5                     | 24.0     | 0.5 | -   | - | -    | 2.0  | -   | - | 0                          |
| 367 | DH71900286 | Phạm Đặng Thùy      | Dương | D19_TC02 | 0.5                      | -        | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | - | 9.5                        |
| 368 | DH71901950 | Nguyễn Thị Mỹ       | Dy    | D19_TC02 | 13                       | -        | -   | -   | - | 11.0 | 2.0  | -   | - | 0                          |
| 369 | DH71901595 | Huỳnh Thiệu         | Đào   | D19_TC02 | 0                        | -        | -   | -   | - | -    | -    | -   | - | 10                         |
| 370 | DH71905001 | Phạm Trường         | Giang | D19_TC02 | 3                        | -        | -   | -   | - | -    | 3.0  | -   | - | 7                          |
| 371 | DH71903495 | Trần Vĩnh           | Hải   | D19_TC02 | 15.5                     | -        | -   | -   | - | -    | 14.5 | 1.0 | - | 0                          |
| 372 | DH71905424 | Đỗ Thị Thu          | Hiền  | D19_TC02 | 28                       | 28.0     | -   | -   | - | -    | -    | -   | - | 0                          |
| 373 | DH71900871 | Phan Thị Thu        | Hiền  | D19_TC02 | 10                       | 10.0     | -   | -   | - | -    | -    | -   | - | 0                          |
| 374 | DH71905598 | Phạm Lê             | Khang | D19_TC02 | 9                        | 9.0      | -   | -   | - | -    | -    | -   | - | 1                          |
| 375 | DH71901457 | Trần Nhật           | Khanh | D19_TC02 | 8.5                      | 8.0      | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | - | 1.5                        |
| 376 | DH71905068 | Trịnh Nhật          | Khánh | D19_TC02 | 20.5                     | -        | -   | -   | - | -    | 20.5 | -   | - | 0                          |
| 377 | DH71901304 | Nguyễn Xuân Nhất    | Khuê  | D19_TC02 | 5                        | -        | -   | -   | - | -    | 5.0  | -   | - | 5                          |
| 378 | DH71902594 | Dương Bảo           | Long  | D19_TC02 | 12.5                     | 11.5     | -   | -   | - | -    | 1.0  | -   | - | 0                          |
| 379 | DH71902523 | Trần Minh           | Lộc   | D19_TC02 | 14                       | 13.5     | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | - | 0                          |
| 380 | DH71900488 | Lương Kim           | Luân  | D19_TC02 | 10.5                     | 10.0     | -   | -   | - | -    | 0.5  | -   | - | 0                          |

| STT | MSSV       | Họ và tên              | Lớp      | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |      |      |      |     |      |     |   | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|------|------|------|-----|------|-----|---|----------------------------|
|     |            |                        |          |                          | 1        | 2    | 3    | 4    | 5   | 6    | 7   | 8 |                            |
| 381 | DH71903992 | Vũ Hoàng Mi            | D19_TC02 | 10.5                     | -        | -    | 10.0 | -    | -   | 0.5  | -   | - | 0                          |
| 382 | DH71904998 | Nguyễn Thanh Nga       | D19_TC02 | 4                        | -        | 0.5  | -    | -    | -   | 3.5  | -   | - | 6                          |
| 383 | DH71905611 | Hồ Trần Trường Ngân    | D19_TC02 | 24                       | 24.0     | -    | -    | -    | -   | -    | -   | - | 0                          |
| 384 | DH71901943 | Lương Thị Kim Ngân     | D19_TC02 | 15                       | -        | -    | -    | 15.0 | -   | -    | -   | - | 0                          |
| 385 | DH71902305 | Nguyễn Thị Kim Ngân    | D19_TC02 | 9.5                      | 8.0      | -    | -    | -    | -   | 1.5  | -   | - | 0.5                        |
| 386 | DH71902340 | Võ Thị Thanh Ngân      | D19_TC02 | 11                       | 8.0      | -    | -    | -    | -   | 3.0  | -   | - | 0                          |
| 387 | DH71900292 | Hồ Quang Nghĩa         | D19_TC02 | 0                        | -        | -    | -    | -    | -   | -    | -   | - | 10                         |
| 388 | DH71904094 | Trần Thị Tuyết Ngọc    | D19_TC02 | 15                       | -        | -    | -    | -    | -   | 14.0 | 1.0 | - | 0                          |
| 389 | DH71901629 | Lê Thị Thanh Nguyên    | D19_TC02 | 14                       | -        | -    | 1.0  | -    | -   | 13.0 | -   | - | 0                          |
| 390 | DH71900692 | Bùi Thị Yên Nhi        | D19_TC02 | 0.5                      | -        | -    | -    | -    | -   | 0.5  | -   | - | 9.5                        |
| 391 | DH71902932 | Ngô Thị Ngọc Nhi       | D19_TC02 | 10                       | -        | 1.0  | 0.5  | -    | 6.5 | 2.0  | -   | - | 0                          |
| 392 | DH71900522 | Dương Quỳnh Nhung      | D19_TC02 | 11                       | 11.0     | -    | -    | -    | -   | -    | -   | - | 0                          |
| 393 | DH71900310 | Huỳnh Kiều Oanh        | D19_TC02 | 10.5                     | -        | -    | 10.0 | -    | -   | 0.5  | -   | - | 0                          |
| 394 | DH71905428 | Lý Hồ Thuận Phát       | D19_TC02 | 5                        | -        | 0.5  | -    | -    | -   | 4.5  | -   | - | 5                          |
| 395 | DH71900883 | Võ Thị Ngọc Quý        | D19_TC02 | 10                       | -        | -    | -    | -    | -   | 10.0 | -   | - | 0                          |
| 396 | DH71905101 | Trần Thanh Thảo        | D19_TC02 | 9                        | -        | -    | -    | -    | -   | 9.0  | -   | - | 1                          |
| 397 | DH71901264 | Huỳnh Thị Hồng Thắm    | D19_TC02 | 11                       | -        | 10.0 | -    | -    | -   | 1.0  | -   | - | 0                          |
| 398 | DH71902758 | Vũ Thị Thu Thủy        | D19_TC02 | 8.5                      | -        | -    | -    | -    | -   | 8.5  | -   | - | 1.5                        |
| 399 | DH71902466 | Lương Nguyễn Minh Thư  | D19_TC02 | 0                        | -        | -    | -    | -    | -   | -    | -   | - | 10                         |
| 400 | DH71900835 | Đoàn Thị Thủy Tiên     | D19_TC02 | 10.5                     | 7.0      | 0.5  | -    | -    | -   | 3.0  | -   | - | 0                          |
| 401 | DH71900887 | Nguyễn Thị Ngọc Trân   | D19_TC02 | 0                        | -        | -    | -    | -    | -   | -    | -   | - | 10                         |
| 402 | DH71902717 | Nguyễn Phạm Thanh Trúc | D19_TC02 | 7                        | -        | -    | 7.0  | -    | -   | -    | -   | - | 3                          |
| 403 | DH71900091 | Phùng Ngọc Tường       | D19_TC02 | 10                       | 6.0      | -    | 3.0  | -    | -   | 1.0  | -   | - | 0                          |
| 404 | DH71905053 | Huỳnh Nguyễn Trúc Vy   | D19_TC02 | 10                       | -        | 0.5  | 6.0  | -    | -   | 3.5  | -   | - | 0                          |
| 405 | DH71904945 | Nguyễn Dương Thúy Vy   | D19_TC02 | 1                        | -        | -    | -    | -    | -   | 1.0  | -   | - | 9                          |
| 406 | DH71905441 | Nguyễn Thị Thúy Vy     | D19_TC02 | 2.5                      | -        | -    | -    | -    | -   | 2.5  | -   | - | 7.5                        |
| 407 | DH71900704 | Nguyễn Thị Tuyết Xuân  | D19_TC02 | 12                       | -        | -    | 4.0  | -    | -   | 8.0  | -   | - | 0                          |

| STT | MSSV       | Họ và tên      | Lớp      | Số ngày CTXH đã tích lũy | Nội dung |   |   |   |   |     |     |   | Số ngày CTXH cần thực hiện |
|-----|------------|----------------|----------|--------------------------|----------|---|---|---|---|-----|-----|---|----------------------------|
|     |            |                |          |                          | 1        | 2 | 3 | 4 | 5 | 6   | 7   | 8 |                            |
| 408 | DH71900193 | Võ Thị Như Ý   | D19_TC02 | 2                        | -        | - | - | - | - | 1.0 | 1.0 | - | 8                          |
| 409 | DH71904969 | Cao Thị Yến    | D19_TC02 | 0.5                      | -        | - | - | - | - | 0.5 | -   | - | 9.5                        |
| 410 | DH71900695 | Nguyễn Thị Yến | D19_TC02 | 0                        | -        | - | - | - | - | -   | -   | - | 10                         |

Tổng số SV: **410**

Đã hoàn thành: **240**

Chưa hoàn thành: **170**

**\*Ghi chú: Nội dung thực hiện**

- 1: Các chiến dịch tình nguyện vì cộng đồng
- 2: Hoạt động bảo vệ môi trường; Tuyên truyền phổ biến pháp luật
- 3: Hoạt động tình nguyện chăm lo đối tượng chính sách, hoàn cảnh đặc biệt,...
- 4: Các hoạt động cứu trợ thiên tai, dịch bệnh, ...
- 5: Lớp học tình thương; Các hoạt động công ích phục vụ xã hội
- 6: Tham gia các hoạt động phục vụ, hỗ trợ Nhà trường, ...
- 7: Hiến máu tình nguyện
8. Công tác cán bộ Đoàn - Hội các cấp, Ban cán sự Lớp, ...

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2023*

**HIỆU TRƯỞNG**

**Người lập bảng**

**Phụ trách Phòng CTSV**

**(Đã ký)**

**(Đã ký)**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Diễm Ngân**

**ThS. Lê Thị Phương Hằng**

**PGS, TS. Cao Hào Thi**